Ký bởi: CÔNG BÁO NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Ngày ký: 2026-07-24 11:09:29 +07:00

BỘ XÂY DỰNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 57/2026/TT-BXD	*Hà Nội, ngày 07 tháng 7 năm 2026*

THÔNG TƯ

Quy định về thẩm định thiết kế, kiểm định, kiểm tra, chứng nhận an toàn kỹ thuật và phòng ngừa ô nhiễm môi trường đối với phương tiện, thiết bị thăm dò, khai thác, vận chuyển dầu khí trên biển

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam số 95/2015/QH13;

Căn cứ Luật Dầu khí số 12/2022/QH15;

Căn cứ Nghị định số 45/2023/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Dầu khí;

Căn cứ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học công nghệ, môi trường và Vật liệu xây dựng và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư quy định về thẩm định thiết kế, kiểm định, kiểm tra, chứng nhận an toàn kỹ thuật và phòng ngừa ô nhiễm môi trường đối với phương tiện, thiết bị thăm dò, khai thác, vận chuyển dầu khí trên biển.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định về thẩm định thiết kế, kiểm định, kiểm tra, chứng nhận an toàn kỹ thuật và phòng ngừa ô nhiễm môi trường (sau đây gọi tắt là đăng kiểm) đối với phương tiện, thiết bị thăm dò, khai thác, vận chuyển dầu khí trên biển.

2. Phương tiện, thiết bị thăm dò, khai thác, vận chuyển dầu khí trên biển phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh không thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân liên quan đến công tác đăng kiểm phương tiện, thiết bị thăm dò, khai thác, vận chuyển dầu khí trên biển.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Phương tiện, thiết bị thăm dò, khai thác, vận chuyển dầu khí trên biển* là giàn cố định, giàn di động (giàn khoan, giàn khai thác, giàn phụ trợ), kho chứa nổi, hệ thống đường ống, phao neo và tổ hợp các phương tiện, máy móc, thiết bị có liên quan, các kết cấu công trình được chế tạo, xây dựng, chôn ngầm và lắp đặt cố định hoặc tạm thời để thăm dò, khai

thác, chế biến, vận chuyển dầu khí trên biển (sau đây gọi tắt là công trình biển).

2. *Chủ công trình biển* là chủ sở hữu, người quản lý, người khai thác hoặc người thuê công trình biển theo thỏa thuận hoặc hợp đồng.

3. *Tổ chức đăng kiểm* là đơn vị sự nghiệp công lập cung cấp dịch vụ đăng kiểm; Tổ chức đăng kiểm nước ngoài được các quốc gia có tiêu chuẩn chất lượng tiên tiến thừa nhận (Hoa Kỳ, Anh, Pháp, Na Uy, Nga).

4. *Tiêu chuẩn công bố áp dụng* là tiêu chuẩn quốc gia hoặc tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài được thừa nhận và áp dụng rộng rãi đáp ứng quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên về thiết kế, chế tạo, hoán cải, vận hành, khai thác sử dụng, kiểm tra, kiểm định công trình biển.

5. *Hồ sơ thiết kế* là các bản vẽ, tài liệu kỹ thuật của công trình biển được lập theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, các điều ước quốc tế liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này (sau đây gọi tắt là quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, các điều ước quốc tế liên quan), các tiêu chuẩn công bố áp dụng.

6. *Tài liệu hướng dẫn* là tài liệu được thiết lập theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, các điều ước quốc tế liên quan để cung cấp thông tin cho người vận hành công trình biển và các máy, trang thiết bị của công trình biển đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật và phòng ngừa ô nhiễm môi trường.

7. *Thẩm định hồ sơ thiết kế, tài liệu hướng dẫn* là việc kiểm tra, soát xét hồ sơ thiết kế, tài liệu hướng dẫn để đưa ra kết luận về sự phù hợp của hồ sơ thiết kế, tài liệu hướng dẫn với yêu cầu của các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, các điều ước quốc tế liên quan và các tiêu chuẩn công bố áp dụng.

8. *Kiểm định, kiểm tra* là việc xem xét, đánh giá tại hiện trường, đo đạc, thử nghiệm công trình biển nhằm mục đích xác nhận công trình biển đáp ứng các quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, các điều ước quốc tế liên quan và các tiêu chuẩn công bố áp dụng.

9. *Kiểm định, kiểm tra từ xa* là quá trình tổ chức đăng kiểm thực hiện kiểm định, kiểm tra khi đăng kiểm viên không có mặt tại công trình biển, thông qua phối hợp với chủ công trình, sử dụng công nghệ hoặc phương pháp khác để xác định điều kiện kỹ thuật của công trình biển.

Chương II

THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ, KIỂM ĐỊNH, KIỂM TRA, CHỨNG NHẬN AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ PHÒNG NGỪA Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CÔNG TRÌNH BIỂN

Điều 4. Dịch vụ đăng kiểm công trình biển

1. Dịch vụ đăng kiểm công trình biển bao gồm:

a) Thẩm định hồ sơ thiết kế, tài liệu hướng dẫn trong chế tạo mới, sửa chữa, hoán cải, thay đổi giới hạn hoạt động của công trình biển;

b) Kiểm định, kiểm tra, phân cấp, chứng nhận an toàn kỹ thuật và phòng ngừa ô nhiễm môi trường cho công trình biển trong chế tạo mới, hoán cải, sửa chữa, nhập khẩu và khai thác sử dụng.

2. Tổ chức đăng kiểm cung cấp dịch vụ đăng kiểm theo quy định về an toàn kỹ thuật và phòng ngừa ô nhiễm môi trường của các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, các điều ước quốc tế liên quan và các tiêu chuẩn công bố áp dụng.

Điều 5. Loại hình kiểm định, kiểm tra công trình biển

1. Loại hình, nội dung và thời hạn kiểm định, kiểm tra công trình biển thực hiện theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, điều ước quốc tế liên quan.

2. Trong các trường hợp: hạn chế tiếp cận công trình biển vì lý do dịch bệnh, thiên tai, xung đột vũ trang, cơ sở sửa chữa không thể bố trí tiếp nhận công trình biển, tổ chức đăng kiểm thực hiện kiểm định, kiểm tra công trình biển trực tiếp hoặc từ xa nhằm xác định điều kiện kỹ thuật của công trình biển vẫn đảm bảo an toàn kỹ thuật và phòng ngừa ô nhiễm môi trường để kéo dài thời hạn giấy chứng nhận của công trình biển hoặc gia hạn kiểm tra theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và điều ước quốc tế liên quan.

Điều 6. Hồ sơ đăng kiểm

1. Hồ sơ đăng kiểm bao gồm:

a) Hồ sơ thiết kế, tài liệu hướng dẫn;

b) Các giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và phòng ngừa ô nhiễm môi trường theo quy định của pháp luật Việt Nam (theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này);

c) Các giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và phòng ngừa ô nhiễm môi trường theo quy định của điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, theo mẫu do tổ chức đăng kiểm biên soạn theo quy định của điều ước quốc tế liên quan;

d) Báo cáo kiểm định, kiểm tra công trình biển của tổ chức đăng kiểm.

2. Hồ sơ đăng kiểm bản điện tử có giá trị pháp lý như bản giấy.

Chương III

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

Điều 7. Trách nhiệm của Cục Đăng kiểm Việt Nam

1. Tổ chức, quản lý thống nhất việc thực hiện công tác đăng kiểm công trình biển theo quy định của Thông tư này.

2. Báo cáo, cung cấp thông tin, dữ liệu và kết quả thực hiện công tác đăng kiểm công trình biển theo quy định.

3. Định kỳ, đột xuất kiểm tra hoạt động cung cấp dịch vụ đăng kiểm công trình biển của tổ chức đăng kiểm.

4. Ủy quyền cho tổ chức đăng kiểm nước ngoài kiểm định, kiểm tra, phân cấp, chứng nhận an toàn kỹ thuật và phòng ngừa ô nhiễm môi trường cho kho chứa nổi, giàn di động mang cờ quốc tịch Việt Nam hoạt động ở nước ngoài theo quy định của pháp luật về ủy quyền cho tổ chức đăng kiểm nước ngoài kiểm định, phân cấp, chứng nhận kỹ thuật về an toàn hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường cho tàu biển Việt Nam.

5. Xem xét, chấp thuận việc miễn, giảm, thay thế tương đương, gia hạn kiểm định, kiểm tra theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, điều ước quốc tế liên quan và các tiêu chuẩn công bố áp dụng.

Điều 8. Trách nhiệm của đơn vị sự nghiệp công lập cung cấp dịch vụ đăng kiểm công trình biển

1. Công khai năng lực và quy trình cung cấp dịch vụ đăng kiểm, thời gian làm việc và giá dịch vụ đăng kiểm.

2. Tuân thủ sự chỉ đạo về chuyên môn nghiệp vụ đăng kiểm công trình biển của Cục Đăng kiểm Việt Nam.

3. Thực hiện cung cấp dịch vụ đăng kiểm công trình biển một cách khách quan và đúng pháp luật.

4. Thực hiện thẩm định hồ sơ thiết kế, kiểm định, kiểm tra, chứng nhận cho công trình biển theo đúng quy định của các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, điều ước quốc tế liên quan, các tiêu chuẩn công bố áp dụng và chức năng, nhiệm vụ được giao.

5. Duy trì, lưu trữ hồ sơ, báo cáo thẩm định thiết kế, kiểm định, kiểm tra công trình biển.

6. Duy trì năng lực cung cấp dịch vụ đăng kiểm phù hợp trên địa bàn hoạt động của các công trình biển. Trường hợp do yếu tố khách quan không thể trực tiếp cung cấp dịch vụ đăng kiểm đối với kho chứa nổi, giàn di động mang cờ quốc tịch Việt Nam hoạt động ở nước ngoài, đơn vị sự nghiệp công lập liên hệ với tổ chức đăng kiểm nước ngoài đã ký thỏa thuận với Cục Đăng kiểm Việt Nam và hướng dẫn chủ công trình biển đề nghị Cục Đăng kiểm Việt Nam ủy quyền cho tổ chức đăng kiểm nước ngoài đó kiểm định, kiểm tra, phân cấp, chứng nhận cho kho chứa nổi, giàn di động theo quy định.

7. Phát triển, ứng dụng công nghệ thông tin và phần mềm chuyên môn, nghiệp vụ trong hoạt động cung cấp dịch vụ đăng kiểm công trình biển; cung cấp thông tin, dữ liệu và báo cáo kết quả thực hiện dịch vụ đăng kiểm công trình biển theo quy định.

8. Thực hiện đăng kiểm các công trình biển quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư này khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động đăng kiểm của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 9. Trách nhiệm của tổ chức đăng kiểm nước ngoài

1. Thực hiện kiểm định, kiểm tra, phân cấp, chứng nhận an toàn kỹ thuật và phòng ngừa ô nhiễm môi trường cho kho chứa nổi, giàn di động theo ủy quyền và chịu trách nhiệm về kết quả kiểm định, kiểm tra, phân cấp và chứng nhận.

2. Tuân thủ đầy đủ quy định của Bộ luật về các tổ chức được công nhận (RO Code) và thỏa thuận ký kết với Cục Đăng kiểm Việt Nam.

3. Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra hoạt động đăng kiểm của cơ quan chức năng.

4. Chấp hành các quy định khác của pháp luật Việt Nam.

Điều 10. Trách nhiệm của chủ công trình biển, cơ sở thiết kế, chế tạo, hoán cải, sửa chữa công trình biển, cơ sở thử nghiệm, cung cấp dịch vụ kiểm tra, thử trang thiết bị an toàn và cơ sở chế tạo liên quan đến an toàn kỹ thuật và phòng ngừa ô nhiễm môi trường của công trình biển

1. Chủ công trình biển (tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm chính trước pháp luật về tình trạng kỹ thuật của công trình biển) có trách nhiệm:

a) Tuân thủ quy định về đăng kiểm công trình biển khi công trình biển được chế tạo mới, nhập khẩu, hoán cải, sửa chữa và trong quá trình khai thác sử dụng;

b) Duy trì tình trạng an toàn kỹ thuật và phòng ngừa ô nhiễm môi trường của công trình biển theo quy định của các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, điều ước quốc tế liên quan và các tiêu chuẩn công bố áp dụng;

c) Chuẩn bị và bảo đảm các điều kiện an toàn cho công việc kiểm định, kiểm tra đăng kiểm;

d) Hoạt động kiểm định, kiểm tra đăng kiểm không làm thay đổi công việc cũng như không thay thế cho trách nhiệm của chủ công trình biển về kiểm tra nghiệm thu chất lượng chế tạo mới, hoán cải, sửa chữa công trình biển.

2. Cơ sở thiết kế công trình biển phải tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, điều ước quốc tế liên quan và các tiêu chuẩn công bố áp dụng trong quá trình thiết kế; chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng sản phẩm thiết kế mà mình lập; việc thẩm định thiết kế của tổ chức đăng kiểm không thay thế hoặc làm giảm trách nhiệm của cơ sở thiết kế đối với chất lượng thiết kế.

3. Cơ sở đóng mới, hoán cải, sửa chữa công trình biển thực hiện chế tạo mới, hoán cải, sửa chữa công trình biển phù hợp với hồ sơ thiết kế đã được tổ chức đăng kiểm thẩm định; chịu trách nhiệm kiểm soát chất lượng vật liệu, trang thiết bị, máy móc, hệ thống lắp đặt trên công trình biển, tính đồng bộ, an toàn và độ tin cậy kỹ thuật của công trình biển do mình sản xuất.

4. Cơ sở cung cấp dịch vụ kiểm tra, thử trang thiết bị an toàn và cơ sở chế tạo liên quan đến an toàn kỹ thuật và phòng ngừa ô nhiễm môi trường công trình biển có trách nhiệm tuân thủ quy định của pháp luật liên quan về năng lực kỹ thuật trong lĩnh vực thực hiện, đồng thời chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của biên bản thử, báo cáo thử nghiệm và các giấy chứng nhận, thông báo kết quả kiểm tra, thử nghiệm do mình phát hành làm cơ sở để tổ chức đăng kiểm cấp các giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và phòng ngừa ô nhiễm môi trường cho công trình biển.

5. Nộp lệ phí, thanh toán giá dịch vụ đăng kiểm theo quy định.

6. Chịu trách nhiệm về tính hợp lệ, hợp pháp của các hồ sơ, tài liệu cung cấp cho Cục Đăng kiểm Việt Nam và tổ chức đăng kiểm.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 9 năm 2026.

2. Thông tư số 33/2011/TT-BGTVT quy định về thủ tục cấp giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện, thiết bị thăm dò, khai thác và vận chuyển dầu khí trên biển hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

3. Bãi bỏ:

a) Điều 3 Thông tư số 16/2022/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm;

b) Chương VIII, Điều 22 Thông tư số 59/2025/TT-BXD sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực hàng hải, đường thủy và đăng kiểm;

c) Các biểu mẫu giấy chứng nhận, sổ an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cấp cho kho chứa nổi, giàn di động quy định tại khoản 2 Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 7 và Phụ lục II Thông tư số 20/2022/TT-BGTVT quy định về các biểu mẫu giấy chứng nhận, sổ an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cấp cho tàu biển, ụ nổi, kho chứa nổi, giàn di động, phương tiện thủy nội địa và sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa.

4. Các giấy chứng nhận thuộc hồ sơ đăng kiểm được cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực tiếp tục có hiệu lực đến khi hết hiệu lực hoặc đến khi được cấp mới, cấp lại theo quy định của Thông tư này tại đợt kiểm tra, kiểm định gần nhất sau ngày Thông tư này có hiệu lực./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Xuân Sang

Phụ lục I

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VÀ ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ ÁP DỤNG CHO CÔNG TRÌNH BIỂN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 57/2026/TT-BXD ngày 07 tháng 7 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

TT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia/ Điều ước quốc tế (1)	Phạm vi áp dụng				
		Giàn di động	Kho chứa nổi	Giàn cố định	Hệ thống đường ống biển	Phao neo
1	QCVN 48:2024/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và giám sát kỹ thuật giàn khoan di động trên biển	X	-	-	-	-
2	QCVN 70:2024/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và giám sát kỹ thuật kho chứa nổi	-	X	-	-	-
3	Sửa đổi 1:2017 QCVN 49:2012/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và giám sát kỹ thuật giàn cố định trên biển	-	-	X	-	-
4	QCVN 69:2014/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và giám sát kỹ thuật hệ thống đường ống biển	-	-	-	X	-
5	QCVN 72:2014/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và chế tạo phao neo, phao tín hiệu	-	-	-	-	X
6	QCVN 97:2025/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị nâng trên các công trình biển	X	X	X	-	-
7	QCVN 67:2018/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị chịu áp lực trên phương tiện giao thông vận tải và phương tiện, thiết bị thăm dò, khai thác trên biển	X	X	X	X	-
8	QCVN 102:2018/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động và kỹ thuật nồi hơi lắp đặt trên phương tiện, thiết bị thăm dò và khai thác trên biển	X	X	X	-	-
9	TONNAGE: Công ước quốc tế về đo dung tích tàu biển	X	X	-	-	-
10	LOADLINE: Công ước quốc tế về mạn khô tàu biển	X	X	-	-	-
11	MARPOL: Công ước quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm biển do tàu gây ra					
	Phụ lục I: Quy định về ngăn ngừa ô nhiễm	X	X	X	-	-

	do dầu gây ra					
	Phụ lục IV: Quy định về ngăn ngừa ô nhiễm do nước thải từ tàu gây ra	X	X	-	-	-
	Phụ lục V: Quy định về ngăn ngừa ô nhiễm do rác thải từ tàu gây ra	X	X	X	-	-
	Phụ lục VI: Quy định về ngăn ngừa ô nhiễm không khí do tàu gây ra	X	X	X	-	-
12	MODU Code: Bộ luật về chế tạo và trang bị cho giàn khoan di động trên biển	X	X	-	-	-
13	COLREG: Công ước về quy tắc phòng ngừa va chạm trên biển	X	X	-	-	-
14	AFS: Công ước quốc tế về kiểm soát các hệ thống chống hà độc hại của tàu	X	X	X	-	-
15	IGC Code: Bộ luật quốc tế về kết cấu và trang thiết bị của tàu chở xô khí hóa lỏng (2)	-	X	-	-	-
16	IBC Code: Bộ luật quốc tế về kết cấu và trang thiết bị của tàu chở xô hóa chất nguy hiểm (3)	-	X	-	-	-

Ghi chú:

(1) – Trường hợp các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và Điều ước quốc tế được viện dẫn trong Phụ lục này có bổ sung, sửa đổi hoặc được thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo quy định tại văn bản mới đó (trừ trường hợp có quy định khác).

(2) – Áp dụng cho kho chứa nổi chứa khí hóa lỏng thuộc phạm vi áp dụng IGC Code.

(3) – Áp dụng cho kho chứa nổi chứa hóa chất nguy hiểm thuộc phạm vi áp dụng IBC Code.

Phụ lục II

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN SỬ DỤNG TRONG CÔNG TÁC ĐĂNG KIỂM CÔNG TRÌNH BIỂN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 57/2026/TT-BXD ngày 07 tháng 7 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

TT	Ký hiệu	Giấy chứng nhận	Ghi chú
1	Mẫu số 01	Giấy chứng nhận phân cấp	Áp dụng cho: giàn cố định trên biển; hệ thống đường ống biển; phao neo.
2	Mẫu số 02	Giấy chứng nhận phân cấp	Áp dụng cho: kho chứa nổi, giàn di động.
3	Mẫu số 03	Giấy chứng nhận an toàn trang thiết bị giàn cố định trên biển	Áp dụng cho: giàn cố định trên biển.
4	Mẫu số 04	Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật thiết bị	Áp dụng cho bình chịu áp lực, nồi hơi, thiết bị nâng.

Mẫu số 01

TỔ CHỨC ĐĂNG KIỂM
Số:…….
No.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN PHÂN CẤP
CLASSIFICATION CERTIFICATE

Cấp theo các quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia
Issued under the provisions of the National Technical Regulation

Thông số công trình biển (Particulars of the installation)

Tên công trình biển:
Name of Installation

Số phân cấp:
Classification No.

Mô tả công trình biển:
Description of Installation

Vị trí:
Location

Năm và nơi chế tạo:
Year and place of construction

Chủ công trình:
Owner(s)

Chứng nhận rằng (This is to certify that)

Căn cứ vào kết quả kiểm tra đã thực hiện, chứng nhận rằng công trình biển này và các thiết bị liên quan thỏa mãn các yêu cầu của Quy chuẩn, do đó công trình biển được nhận cấp/phục hồi cấp(*) với ký hiệu dưới đây:

This is to certify that, as a result of the survey performed, the offshore installation and associated equipment are found to be in compliance with the requirements of the Regulations, based on which class with the following notation is assigned/renewed(*) to the offshore installation:

Thông tin khác (Other information)

Các hạn chế thường xuyên:
Permanent limitation(s)

Các đặc tính khác:
Other characteristics

Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến ngày ……, với điều kiện phải có xác nhận hàng năm phù hợp với Quy chuẩn.
This Certificate is valid until subject to annual confirmation in accordance with the Regulations.

Cấp tại ……, ngày … tháng … năm …
Issued at date

TỔ CHỨC ĐĂNG KIỂM

XÁC NHẬN CẤP CÔNG TRÌNH BIỂN HÀNG NĂM LẦN THỨ NHẤT

FIRST ANNUAL CONFIRMATION OF THE CLASS

Căn cứ kết quả kiểm tra đã tiến hành, cấp công trình biển được xác nhận.
On the basis of the survey performed, the class is confirmed

Nơi kiểm tra: .....
Place
Ngày: .....
Date

TỔ CHỨC ĐĂNG KIỂM

XÁC NHẬN CẤP CÔNG TRÌNH BIỂN HÀNG NĂM LẦN THỨ HAI/TRUNG GIAN*

SECOND ANNUAL/INTERMEDIATE* CONFIRMATION OF THE CLASS

Căn cứ kết quả kiểm tra đã tiến hành, cấp công trình biển được xác nhận.
On the basis of the survey performed, the class is confirmed

Nơi kiểm tra: .....
Place
Ngày: .....
Date

TỔ CHỨC ĐĂNG KIỂM

XÁC NHẬN CẤP CÔNG TRÌNH BIỂN HÀNG NĂM LẦN THỨ BA/TRUNG GIAN*

THIRD ANNUAL/INTERMEDIATE* CONFIRMATION OF THE CLASS

Căn cứ kết quả kiểm tra đã tiến hành, cấp công trình biển được xác nhận.
On the basis of the survey performed, the class is confirmed

Nơi kiểm tra: .....
Place
Ngày: .....
Date

TỔ CHỨC ĐĂNG KIỂM

XÁC NHẬN CẤP CÔNG TRÌNH BIỂN HÀNG NĂM LẦN THỨ TƯ

FOURTH ANNUAL CONFIRMATION OF THE CLASS

Căn cứ kết quả kiểm tra đã tiến hành, cấp công trình biển được xác nhận.
On the basis of the survey performed, the class is confirmed

Nơi kiểm tra: .....
Place
Ngày: .....
Date

TỔ CHỨC ĐĂNG KIỂM

NHỮNG LƯU Ý VÀ HẠN CHẾ TẠM THỜI

TEMPORARY RESTRICTIONS AND REMARKS

.....

.....

.....

(*) Gạch bỏ khi không thích hợp.
Delete as appropriate.

Mẫu số 02

TỔ CHỨC ĐĂNG KIỂM
Số:…….
No.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN PHÂN CẤP
CLASSIFICATION CERTIFICATE

Cấp theo các quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia
Issued under the provisions of the National Technical Regulation

Tên công trình biển:
Name of Unit

Số phân cấp:
Class Number

Chức năng:
Function

Cảng đăng ký:
Port of Registry

Quốc tịch:
Flag

Tổng dung tích:
Gross Tonnage

Số IMO:
IMO Number

Năm và nơi đóng:
Year and Place of Build

Chủ công trình:
Owner

Căn cứ kết quả kiểm tra đã thực hiện, chứng nhận rằng công trình biển này và các trang thiết bị của công trình biển thỏa mãn các yêu cầu của Quy chuẩn. Do đó công trình biển được nhận cấp/phục hồi cấp (*) với ký hiệu dưới đây:
This is to certify that, as a result of the survey performed, the offshore unit, her equipment and arrangements are found to be in compliance with the requirements of the Regulations. The class with the following notation is assigned/renewed (*) to the unit:

Các hạn chế thường xuyên:
Permanent restrictions

Các đặc tính khác:
Other characteristics

Giấy chứng nhận có hiệu lực đến ngày ……, với điều kiện phải có xác nhận hàng năm phù hợp với Quy chuẩn.
This Certificate is valid until subject to annual confirmation in accordance with the Regulations

Cấp tại ……, ngày … tháng … năm …
Issued at date

TỔ CHỨC ĐĂNG KIỂM

XÁC NHẬN CẤP CÔNG TRÌNH BIỂN HÀNG NĂM LẦN THỨ NHẤT

FIRST ANNUAL CONFIRMATION OF THE CLASS

Căn cứ kết quả kiểm tra đã tiến hành, cấp công trình biển được xác nhận.

On the basis of the survey performed, the class is confirmed

Nơi kiểm tra: .....
Place
Ngày: .....
Date

TỔ CHỨC ĐĂNG KIỂM

XÁC NHẬN CẤP CÔNG TRÌNH HÀNG NĂM LẦN THỨ HAI/TRUNG GIAN*

SECOND ANNUAL/INTERMEDIATE* CONFIRMATION OF THE CLASS

Căn cứ kết quả kiểm tra đã tiến hành, cấp công trình biển được xác nhận.

On the basis of the survey performed, the class is confirmed

Nơi kiểm tra: .....
Place
Ngày: .....
Date

TỔ CHỨC ĐĂNG KIỂM

XÁC NHẬN CẤP CÔNG TRÌNH - KIỂM TRA TRÊN ĐÀ/KIỂM TRA DƯỚI NƯỚC*

DRY-DOCKING SURVEY/UWILD* CONFIRMATION OF THE CLASS

Căn cứ kết quả kiểm tra đã tiến hành, cấp công trình biển được xác nhận.

On the basis of the survey performed, the class is confirmed

Nơi kiểm tra: .....
Place
Ngày: .....
Date

TỔ CHỨC ĐĂNG KIỂM

XÁC NHẬN CẤP CÔNG TRÌNH HÀNG NĂM LẦN THỨ BA/TRUNG GIAN*

THIRD ANNUAL/INTERMEDIATE* CONFIRMATION OF THE CLASS

Căn cứ kết quả kiểm tra đã tiến hành, cấp công trình biển được xác nhận.

On the basis of the survey performed, the class is confirmed

Nơi kiểm tra: .....
Place
Ngày: .....
Date

TỔ CHỨC ĐĂNG KIỂM

XÁC NHẬN CẤP CÔNG TRÌNH HÀNG NĂM LẦN THỨ TƯ

FOURTH ANNUAL CONFIRMATION OF THE CLASS

Căn cứ kết quả kiểm tra đã tiến hành, cấp công trình biển được xác nhận.

On the basis of the survey performed, the class is confirmed

Nơi kiểm tra: .....
Place
Ngày: .....
Date

TỔ CHỨC ĐĂNG KIỂM

GIA HẠN CẤP CÔNG TRÌNH

EXTENSION OF THE CLASS

Căn cứ kết quả kiểm tra đã tiến hành, hiệu lực của giấy chứng nhận được gia hạn tới:

On the basis of the survey performed, the validity of the class is extended till: .....

Nơi kiểm tra: .....
Place
Ngày: .....
Date

TỔ CHỨC ĐĂNG KIỂM

NHỮNG LƯU Ý VÀ HẠN CHẾ TẠM THỜI

TEMPORARY RESTRICTIONS AND REMARKS

.....

.....

(*) Gạch bỏ khi không thích hợp.
Delete as appropriate.

Mẫu số 03

TỔ CHỨC ĐĂNG KIỂM
Số:…….
No.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN TRANG THIẾT BỊ GIÀN CỐ ĐỊNH TRÊN BIỂN
FIXED OFFSHORE PLATFORM SAFETY EQUIPMENT CERTIFICATE

Cấp theo các quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia
Issued under the provisions of the National Technical Regulation

Thông số công trình biển (Particulars of the installation)

Tên công trình biển:
Name of Installation

Số phân cấp:
Classification No.

Mô tả công trình biển:
Description of Installation

Vị trí:
Location

Năm và nơi chế tạo:
Year and place of construction

Chủ công trình:
Owner(s)

Chứng nhận rằng (This is to certify that)

1. Giàn đã được kiểm tra phù hợp với quy định về phương tiện cứu sinh, phòng cháy, phát hiện cháy và chữa cháy của Quy chuẩn, và
   The platform has been surveyed in accordance with the provisions on Life-saving appliances, Fire protection, detection and extinction of the Regulation, and
2. Đợt kiểm tra cho thấy rằng tình trạng của các trang thiết bị an toàn của giàn phù hợp với các yêu cầu của Quy chuẩn.
   The survey showed that the condition of the safety equipment of the platform complies with the requirements of the Regulation.

Giấy chứng nhận này phải được kèm theo bản Danh mục trang thiết bị số: _____
This Certificate shall be supplemented by a Record of Equipment No.

Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến ngày ……, với điều kiện phải có xác nhận hàng năm phù hợp với Quy chuẩn.
This Certificate is valid until subject to annual confirmation in accordance with the Regulations.

Cấp tại ……, ngày … tháng … năm …
Issued at date

TỔ CHỨC ĐĂNG KIỂM

XÁC NHẬN KIỂM TRA HÀNG NĂM/ TRUNG GIAN

ENDORSEMENT FOR ANNUAL/ INTERMEDIATE SURVEYS

Căn cứ kết quả kiểm tra đã tiến hành, thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận được xác nhận.
On the basis of the survey performed, the valid duration of this Certificate is confirmed.

Kiểm tra hàng năm **TỔ CHỨC ĐĂNG KIỂM**
Annual survey

Nơi kiểm tra: ……
Place

Ngày: …….
Date

Kiểm tra hàng năm/ trung gian(*) **TỔ CHỨC ĐĂNG KIỂM**
Annual/ intermediate (*) survey

Nơi kiểm tra: ……
Place

Ngày: …….
Date

Kiểm tra hàng năm/ trung gian(*) **TỔ CHỨC ĐĂNG KIỂM**
Annual/ intermediate (*) survey

Nơi kiểm tra: ……
Place

Ngày: …….
Date

Kiểm tra hàng năm **TỔ CHỨC ĐĂNG KIỂM**
Annual survey

Nơi kiểm tra: ……
Place

Ngày: …….
Date

(*) Gạch bỏ khi không thích hợp.
Delete as appropriate.

Mẫu số 04

TỔ CHỨC ĐĂNG KIỂM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số:…….	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
No.	

GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN KỸ THUẬT THIẾT BỊ
TECHNICAL SAFETY CERTIFICATE FOR EQUIPMENT

……TÊN TỔ CHỨC ĐĂNG KIỂM……. CHỨNG NHẬN (các) sản phẩm sau đây đã được kiểm tra và phù hợp với Quy chuẩn (*)/Tiêu chuẩn công bố áp dụng (*) ……..……

…….NAME OF CLASSIFICATION SOCIETY…. CERTIFIES THAT the following products have been inspected and are found in compliance with the National Technical Regulations (*)/Applied Standards (*)……..

Tên thiết bị:
Name of equipment

Nhãn hiệu:
Mark

Cơ sở sản xuất:
Manufacturer

Năm và nơi chế tạo:
Year, place of manufacture

Nơi sử dụng:
Place of use

Số xuất xưởng:
Serial No

Số chứng nhận thẩm định:
Certificate No. of approval

Số thẩm định thiết kế:
Approval No. of Drawings

Ngày kiểm tra:
Date of survey

Số đăng ký:
Register No.

Báo cáo kiểm tra số:
Survey report No.

CÁC ĐẶC TÍNH CHÍNH, KẾT QUẢ KIỂM TRA VÀ THỬ NGHIỆM
PRINCIPAL PARTICULARS, RESULTS OF TESTING AND EXAMINATION

Dấu nhận diện và số kiểm tra được đóng/ghi như sau:
For identification inspection mark and test number were stamped as follows:

Cấp tại ..... date .....
Issued at

TỔ CHỨC ĐĂNG KIỂM

(*) Gạch bỏ khi không thích hợp.
Delete as appropriate.